

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 386

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 107 /CTCP-TCHC

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

1. Tên tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 386**
- Trụ sở chính: số 116 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024 38753 627 Fax: 024 38753 996
- Mã chứng khoán: TA3
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Ngọc Ánh
- Địa chỉ: Phòng 503, Nhà D2, Khu 7,2ha, Vĩnh Phúc, Ba Đình, Hà Nội.
- Điện thoại: 0988831781
- Loại Công bố thông tin: 24h 72h Theo yêu cầu
 Định kỳ Bất thường

2. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Đầu tư và xây lập Thành An 386 công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán độc lập và giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên báo cáo tài chính năm 2023.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: congtv386.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty cổ phần Đầu tư và xây lập Thành An 386 đã được kiểm toán và Công văn số:...../CTCP - TC386 v/v giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên báo cáo tài chính năm 2023./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đăng Website;
- Lưu: VT, TCHC; A06.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trịnh Việt Cường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 386

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 được thành lập ngày 29 tháng 12 năm 1982 theo Quyết định số 2025/QĐ-BQP của Bộ Quốc phòng, trên cơ sở các đơn vị tiên thân của Đoàn 386 và sáp nhập Lữ đoàn 387, Xí nghiệp 569. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 tại Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100598520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở chính của Công ty tại số 116 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Thiệp	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đình Hiến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Thái	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Phạm Tiến Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Hồng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Bà Trần Thị Thanh Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2023)
Ông Trịnh Việt Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Vũ Kiên Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Việt Cường	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Hồng	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Thăng	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Thái	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tiến	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Hữu Pha	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Bích Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Bà Trần Thị Kim Ngân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Bùi Huynh Hiệp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Bà Lương Thị Kim Tuyết	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Trịnh Việt Cường



Số: 66/2024/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính của Công ty ghi nhận các khoản công nợ phải thu quá hạn, công trình dở dang và chi phí trả trước tồn đọng và một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 31/12/2022:

- Số dư các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, các công trình dở dang tồn đọng và chi phí trả trước tồn đọng tại ngày 31/12/2023 số tiền lần lượt 66.795.551.665 đồng, 37.159.856.585 đồng và 10.926.820.733 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 73.989.412.469 đồng, 22.332.612.192 đồng và 10.926.820.733 đồng);



- Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2023 chưa được đối chiếu, xác nhận lần lượt là 8.896.993.473 đồng và 71.219.420.658 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 62.601.423.190 đồng và 7.772.588.716 đồng).

Với tài liệu hiện có, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính đánh giá của các khoản nêu trên cũng như các điều chỉnh cần thiết nếu có và ảnh hưởng nếu có đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã kiểm toán bởi Kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về các khoản công nợ phải thu quá hạn, công trình dở dang và chi phí trả trước tồn đọng cũng như một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2021.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Khiết

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0807-2023-149-1

Kiểm toán viên

Phan Đình Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2024-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		305.227.736.023	327.642.107.402
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.408.533.283	5.032.000.126
111 1. Tiền		10.407.533.283	5.031.000.126
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000	1.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		200.462.843.679	231.615.328.109
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	88.394.574.731	116.479.163.082
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.423.806.019	11.381.403.450
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	6	3.922.663.430	3.922.663.430
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	98.721.799.499	99.832.098.147
140 IV. Hàng tồn kho	8	93.038.034.412	90.435.820.179
141 1. Hàng tồn kho		93.038.034.412	90.435.820.179
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.318.324.649	558.958.988
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.015.934.263	551.477.277
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		124.327.033	7.481.711
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	178.063.353	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.720.987.647	19.378.114.269
220 II. Tài sản cố định		6.687.426.150	7.467.714.125
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.687.426.150	7.467.714.125
222 - Nguyên giá		33.220.797.406	33.478.070.134
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(26.533.371.256)	(26.010.356.009)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228 - Nguyên giá		304.351.670	304.351.670
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(304.351.670)	(304.351.670)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		12.033.561.497	11.910.400.144
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	12.033.561.497	11.910.400.144
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		323.948.723.670	347.020.221.671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		293.632.897.736	316.297.518.344
310 I. Nợ ngắn hạn		293.632.897.736	316.297.518.344
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	152.582.553.219	164.962.595.400
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	18.282.857.236	18.517.428.863
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.802.722.008	10.557.206.560
314 4. Phải trả người lao động		3.222.178	290.831.104
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		47.500.000	47.500.000
316 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	17	415.130.146	415.130.146
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	100.181.770.073	100.863.214.473
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	13.314.941.778	20.643.300.242
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.201.098	311.556
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.315.825.934	30.722.703.327
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	30.315.825.934	30.722.703.327
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.099.080.000	23.099.080.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		23.099.080.000	23.099.080.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		871.521.815	871.521.815
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		2.898.651.267	2.898.651.267
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.446.572.852	3.853.450.245
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.211.450.678	2.730.065.798
421b - LNST chưa phân phối năm nay		235.122.174	1.123.384.447
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		323.948.723.670	347.020.221.671

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Giang Văn Quỳnh

Nguyễn Hữu Pha

Trịnh Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	142.704.577.897	183.776.213.835
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.704.577.897	183.776.213.835
11	3. Giá vốn hàng bán	22	137.293.321.426	176.154.527.976
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.411.256.471	7.621.685.859
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	19.760.087	161.321.560
22	6. Chi phí tài chính	24	-	26.252.556
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	26.252.556
25	7. Chi phí bán hàng	25	1.105.935.442	619.256.292
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.890.859.200	4.492.682.588
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		434.221.916	2.644.815.983
31	10. Thu nhập khác	27	185.662.273	242.286.648
32	11. Chi phí khác	28	170.662.273	91.228.665
40	12. Lợi nhuận khác		15.000.000	151.057.983
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		449.221.916	2.795.873.966
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	89.844.383	572.574.793
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		359.377.533	2.223.299.173
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	112	754
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		112	754

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Giang Vân Quỳnh



Nguyễn Hữu Pha



Trịnh Việt Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	359.377.533	2.795.873.966
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	827.106.156	900.751.389
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(42.487.360)	(161.321.560)
06	- Chi phí lãi vay	-	2.284.007.513
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.143.996.329	5.819.311.308
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	32.496.510.750	16.130.826.069
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(2.602.214.233)	3.492.773.306
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(16.362.901.679)	(20.981.823.898)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(587.618.339)	(128.325.817)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(568.503.637)	(858.817.018)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(472.574.793)	(345.331.608)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(98.877.104)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12.947.817.294	3.128.612.342
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(46.818.181)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22.727.273	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	19.760.087	161.321.560
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.330.821)	161.321.560
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	10.399.999.997	5.200.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(17.728.358.461)	(14.751.718.269)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(238.594.852)	(70.196.410)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(7.566.953.316)	(9.621.914.679)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.376.533.157	(6.331.980.777)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.032.000.126	11.363.980.903
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>10.408.533.283</u>	<u>5.032.000.126</u>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Giang Văn Quỳnh

Nguyễn Hữu Pha

Trịnh Việt Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 được thành lập ngày 29 tháng 12 năm 1982 theo Quyết định số 2025/QĐ-BQP của Bộ Quốc phòng, trên cơ sở các đơn vị tiền thân của Đoàn 386 và sáp nhập Lữ đoàn 387, Xi nghiệp 569. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 tại Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100598520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở chính của Công ty tại số 116 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.099.080.000 đồng (Hai mươi ba tỷ không trăm chín mươi chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 2.309.908 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 53 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 69 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (chi tiết: Xây dựng, kinh doanh và chuyển giao (BOT) các dự án khu đô thị, giao thông, thủy điện, nhiệt điện, hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp. Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, bưu điện, sân bay, trường học, văn hoá, thể thao, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp đến 110kV);
- Chuẩn bị mặt bằng, kho bãi và lưu trữ hàng hoá;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ khác trong các cửa hàng chuyên doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Tài sản vô hình khác	03 - 10 năm

2.7 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.8 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.19 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty ty một cách toàn diện.

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.764.140	13.890.496
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.404.769.143	5.017.109.630
Các khoản tương đương tiền	1.000.000	1.000.000
	<u>10.408.533.283</u>	<u>5.032.000.126</u>

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Bệnh viện Việt Nam Cu Ba	9.086.977.201	-	13.270.981.926	-
Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	9.209.677.266	-	9.051.756.288	-
Các khách hàng khác	70.097.920.264	-	94.156.424.868	-
	88.394.574.731	-	116.479.163.082	-
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	119.720.201	-	119.720.201	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	5.223.289.763	-	5.223.289.763	-
Công ty TNHH Xây dựng và Xử lý nền móng Công trình Tây Hà Nội	-	-	1.200.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	4.200.516.256	-	4.958.113.687	-
	9.423.806.019	-	11.381.403.450	-

6 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu Xí nghiệp 35 cũ	3.922.663.430	3.922.663.430
	3.922.663.430	3.922.663.430

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khác chi tiết theo đối tượng có số dư lớn.				
Công ty Thành An 141	4.210.554.659	-	4.210.554.659	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Thành An				
Tạm ứng các chủ nhiệm công trình	79.873.690.776	-	82.335.525.566	-
Phải thu tiền quyết toán các chủ nhiệm	2.676.427.926	-	2.677.990.857	-
Ký cược, ký quỹ	1.342.324.260	-	3.198.283.689	-
Phải thu tiền BHXH	217.969.590	-	217.972.920	-
Phải thu khác	10.400.832.288	-	7.191.770.456	-
	98.721.799.499	-	99.832.098.147	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	4.210.554.659	-	4.210.554.659	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	41.146.483	-	42.064.483	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92.154.938.939	-	90.175.142.456	-
Hàng hóa	841.948.990	-	218.613.240	-
	93.038.034.412	-	90.435.820.179	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Các công trình còn dư từ các năm trước</i>	37.159.856.585	39.822.658.531
Công trình mở rộng Quốc lộ 1 Bình Định - Gói 01	11.575.763.472	11.575.763.472
Công trình mở rộng Quốc lộ 1 Bình Định - Gói 04	4.443.630.487	4.443.630.487
Công trình mở rộng Quốc lộ 1 Bình Định - Gói 06	4.227.680.436	4.227.680.436
Công trình mở rộng Quốc lộ 1 Bình Định - Gói 08	1.165.805.016	1.165.805.016
Công trình Đường tuần tra Biên giới Thanh Hoá G11	5.248.175.256	5.248.175.256
Công trình Đường tuần tra Biên giới Thanh Hoá G8C	3.686.682.968	3.686.682.968
Công trình Công an tỉnh Lạng Sơn	3.446.096.311	3.446.096.311
Công trình Ban quản lý dự án 963	-	2.662.801.946
Công trình trạm bê tông thương phẩm	2.609.964.729	2.609.964.729
Các công trình khác	756.057.910	756.057.910
<i>Các công trình đang thi công dở dang</i>	54.995.082.354	50.352.483.925
Bệnh viện Việt Nam - Cuba Đồng Hới	8.573.166.277	8.573.166.277
Công trình xây dựng Trường tiểu học Hữu Bằng	3.457.954.327	-
Công trình đường Vidifi Gia Lâm	3.407.100.351	3.407.100.351
Các công trình khác	39.556.861.399	38.372.217.297
	92.154.938.939	90.175.142.456

Các công trình còn dư từ các năm trước chỉ được xử lý sau khi báo cáo và có ý kiến của Hội đồng thành viên như được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 9 " Nợ quá hạn".



9 . NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	4.526.823.025	4.526.823.025
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	968.304.295	968.304.295
Các khách hàng đội 17 thi công cơ giới	895.643.010	895.643.010
Các khách hàng trạm trộn bê tông thương phẩm	642.430.750	642.430.750
Các khách hàng khác	2.020.444.970	2.020.444.970
<i>Phải thu tạm ứng công trình</i>	54.324.089.395	58.012.622.130
Ông Trần Đức Phong	19.470.645.791	18.191.269.770
Ông Vũ Trọng Thành	18.291.211.424	17.629.758.725
Các đối tượng khác	16.562.232.180	22.191.593.635
<i>Phải thu nội bộ ngắn hạn</i>	3.922.663.430	3.922.663.430
Xí nghiệp 35 cũ	3.922.663.430	3.922.663.430
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	1.831.722.923	1.831.726.253
Ông Trường Văn Quảng	1.502.632.378	1.502.632.378
Các đối tượng khác	329.090.545	329.093.875
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	2.190.252.892	2.190.252.892
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nguyễn Công	350.000.000	350.000.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Tuấn Hồng	350.000.000	350.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.490.252.892	1.490.252.892
	66.795.551.665	70.484.087.730

Theo văn bản số 830/TCT-TCLĐ ngày 27/06/2020 của Tổng Công ty Thành An về việc "Tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020", Hội đồng Thành viên đã có ý kiến về việc chi tiêu phân phối lợi nhuận sau thuế chỉ được bù đắp giải quyết các khoản tồn đọng sau khi báo cáo và có ý kiến của Hội đồng thành viên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có thêm văn bản chỉ đạo nào khác.

Do đó, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các khoản nợ quá hạn, các công trình dở dang và chi phí trả trước tồn đọng khi chưa được Hội đồng thành viên cho ý kiến.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.022.187.213	17.581.953.985	3.921.667.270	952.261.666	33.478.070.134
- Mua trong năm	-	-	-	46.818.181	46.818.181
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(304.090.909)	(304.090.909)
Số dư cuối năm	11.022.187.213	17.581.953.985	3.921.667.270	694.988.938	33.220.797.406
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.985.851.436	15.241.381.973	3.859.024.259	924.098.341	26.010.356.009
- Khấu hao trong năm	326.816.308	422.548.953	62.643.011	15.097.884	827.106.156
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(304.090.909)	(304.090.909)
Số dư cuối năm	6.312.667.744	15.663.930.926	3.921.667.270	635.105.316	26.533.371.256
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.036.335.777	2.340.572.012	62.643.011	28.163.325	7.467.714.125
Tại ngày cuối năm	4.709.519.469	1.918.023.059	-	59.883.622	6.687.426.150

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ đầu năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

19.465.122.599 VND

18.762.305.327 VND



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	94.777.778	209.573.892	304.351.670
Số dư cuối năm	94.777.778	209.573.892	304.351.670
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	94.777.778	209.573.892	304.351.670
Số dư cuối năm	94.777.778	209.573.892	304.351.670
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 304.351.670 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đầu năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 304.351.670 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí quản lý trước ngày 30 tháng 6 năm 2018	535.832.070	535.832.070
Chi phí cửa hàng xăng dầu chờ phân bổ	10.318.456	9.853.482
Chi phí quản lý chờ phân bổ	469.783.737	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	5.791.725
	1.015.934.263	551.477.277
b) Dài hạn		
Lãi cho Tổng Công ty 36 vay phải thu từ năm 2010 (i)	3.819.286.926	3.819.286.926
Tiền phạt, nộp thuế từ năm 2014 trở về trước (i)	7.107.533.807	7.107.533.807
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.715.872	45.786.770
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và CCDC	225.199.384	201.383.209
Chi phí quản lý xí nghiệp chờ phân bổ	637.256.070	637.256.070
Các khoản khác	195.569.438	99.153.362
	12.033.561.497	11.910.400.144

(i) Các khoản chi phí trả trước tồn đọng từ các năm trước chỉ được xử lý sau khi báo cáo và có ý kiến của Hội đồng thành viên như được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 9 "Nợ quá hạn".

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	6.078.941.781	6.078.941.781	-	164.000.000	5.914.941.781	5.914.941.781
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	8.564.358.461	8.564.358.461	-	8.564.358.461	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu (3)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
Bà Phan Thị Mỹ Anh (3)	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Phạm Văn Long (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
Ông Phạm Duy Hưng (3)	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Ông Dương Trường Thanh (3)	-	-	3.899.999.997	1.500.000.000	2.399.999.997	2.399.999.997
Bà Trần Thị Thanh Phương (3)	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
	20.643.300.242	20.643.300.242	10.399.999.997	17.728.358.461	13.314.941.778	13.314.941.778

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/153714/HĐTD ngày 16/12/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội:

- Hạn mức tín dụng: 52.980.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ;
- Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng 100% số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng; Quyền đòi nợ hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn; Doanh thu từ hợp đồng kinh tế và các nguồn thu nhập hợp pháp; Cam kết bổ sung tài sản đảm bảo theo yêu cầu của BIDV;
- Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2023 là: 5.914.941.781 đồng, số dư gốc vay trên đã đến hạn vào tháng 7 năm 2023.

(2) Theo hợp đồng tín dụng số 80324.22.051.5025.TD ngày 18/08/2022 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ:

- Hạn mức vay: 51.011.184.111 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ;
- Phương thức bảo đảm: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng, quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang;
- Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2023 là: 0 đồng.

(3) Theo các hợp đồng vay với cán bộ nhân viên công ty với các điều khoản chi tiết:

- Số tiền vay: Theo hợp đồng vay cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: Được quy định theo từng hợp đồng vay;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2023 là: 7.399.999.997 đồng.

b) Các khoản vay với các bên liên quan

	Mối quan hệ		31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc VND	Lãi phải trả VND	Gốc VND	Lãi phải trả VND	Gốc VND	Lãi phải trả VND
- Bà Trần Thị Thanh Phương	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-	-
	<u>3.000.000.000</u>		<u>3.000.000.000</u>			

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH XD & ĐT	4.554.653.382	4.554.653.382	3.582.888.357	3.582.888.357
Thương mại Chóp Việt				
Các nhà cung cấp khác	148.027.899.837	148.027.899.837	161.379.707.043	161.379.707.043
	152.582.553.219	152.582.553.219	164.962.595.400	164.962.595.400
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	5.589.505.058	5.589.505.058	5.649.505.058	5.649.505.058
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trường Tiểu học Hữu Bằng	6.708.003.000	8.320.000.000
- Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng huyện Hón Quán	4.452.793.000	4.452.793.000
- Các khách hàng khác	7.122.061.236	5.744.635.863
	18.282.857.236	18.517.428.863

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.351.506.753	-	1.553.054.745	-	8.798.452.008
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	204.667.057	89.844.383	472.574.793	178.063.353	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.032.750	33.608.749	30.371.499	-	4.270.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	43.910.187	43.910.187	-	-
	-	10.557.206.560	167.363.319	2.099.911.224	178.063.353	8.802.722.008

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Thành An	415.130.146	415.130.146
	415.130.146	415.130.146

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	422.384.004	388.044.477
Bảo hiểm xã hội	85.961.468	18.162.796
Tiền cổ tức phải trả	4.296.254.141	3.892.849.426
Tiền bảo lãnh thực hiện công trình	2.559.905.004	3.054.801.661
Lãi vay phải trả các ngân hàng	10.366.879.629	9.296.448.271
Tạm thu lãi vay các đội	7.496.260.186	12.719.633.422
Phải trả Tổng Công ty Thành An - Các khoản khác	4.722.759.136	4.248.533.899
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Bảo - Chuyển nhượng dự án BOT	7.248.065.000	7.248.065.000
Phải trả tạm ứng chủ nhiệm công trình	48.158.297.027	46.296.305.970
Các khoản phải trả khác	14.825.004.478	13.700.369.551
	100.181.770.073	100.863.214.473

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

	6.551.571.075	6.551.571.075
--	----------------------	----------------------

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	23.099.080.000	871.521.815	2.898.651.267	3.160.776.756	30.030.029.838
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.223.299.173	2.223.299.173
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(481.450.478)	(481.450.478)
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	(618.464.248)	(618.464.248)
Trả cổ tức năm 2021	-	-	-	(430.710.958)	(430.710.958)
Số dư cuối năm trước	23.099.080.000	871.521.815	2.898.651.267	3.853.450.245	30.722.703.327
Lãi trong năm nay	-	-	-	359.377.533	359.377.533
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(100.766.646)	(100.766.646)
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	(23.488.713)	(23.488.713)
Trả cổ tức năm 2022	-	-	-	(641.999.567)	(641.999.567)
Số Số dư cuối năm nay	23.099.080.000	871.521.815	2.898.651.267	3.446.572.852	30.315.825.934



(i) Công ty tạm trích một phần quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ động thường niên năm 2023 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2023:

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thành An	11.780.530.000	51,00	11.780.530.000	51,00
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư - Vinashin	3.269.010.000	14,15	3.269.010.000	14,15
Các cổ đông khác	8.049.540.000	34,85	8.049.540.000	34,85
	23.099.080.000	100	23.099.080.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	23.099.080.000	23.099.080.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	23.099.080.000	23.099.080.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.892.849.426	3.532.334.878
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	641.999.567	430.710.958
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	641.999.567	430.710.958
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	238.594.852	70.196.410
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	238.594.852	70.196.410
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	4.296.254.141	3.892.849.426

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	(Cổ phiếu)	(Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.309.908	2.309.908
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.309.908	2.309.908
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.309.908	2.309.908
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.309.908	2.309.908
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.309.908	2.309.908
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.898.651.267	2.898.651.267
	2.898.651.267	2.898.651.267

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31/12/2023, Công ty đang thuê 05 thửa đất của Bộ Quốc phòng, tiền thuê đất thay đổi hàng năm theo quy định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về ban hành giá các loại đất trên địa bàn, thời hạn thanh toán định kỳ hàng năm, các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang được thể hiện như sau:

Địa chỉ	Diện tích	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
Số 116 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	4.605 m ²	49 năm	Làm trụ sở Công ty, trụ sở Lữ đoàn dự bị động viên
Đường Nguyễn Hoàng Tôn, xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	348 m ²	49 năm	Làm nhà xưởng sản xuất
Đường Hà Huy Tập, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	1.050 m ²	49 năm	Đóng quân Tiểu đoàn 2, Lữ đoàn 386
Xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	7.351 m ²	49 năm	Đóng quân Tiểu đoàn 2, Lữ đoàn 386, nhà xưởng sản xuất
Xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	10.144 m ²	49 năm	Trung tâm huấn luyện Lữ đoàn 386, nhà xưởng sản xuất

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	81.246.384.056	77.164.065.311
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.187.850.908	1.209.309.697
Doanh thu hợp đồng xây dựng	60.270.342.933	105.402.838.827
	142.704.577.897	183.776.213.835

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.940.448.614	75.344.809.019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	789.718.866	821.484.762
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	57.563.153.946	99.988.234.195
	137.293.321.426	176.154.527.976

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.760.087	161.321.560
	19.760.087	161.321.560

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	26.252.556
	-	26.252.556

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.107.917	25.978.997
Chi phí nhân công	525.047.009	279.523.301
Chi phí khác bằng tiền	522.780.516	313.753.994
	1.105.935.442	619.256.292

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.579.747	169.620.966
Chi phí nhân công	1.954.488.100	2.759.040.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.874.100	247.096.329
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí khác bằng tiền	1.551.917.253	1.309.924.464
	3.890.859.200	4.492.682.588

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22.727.273	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ đã qua sử dụng	144.993.000	-
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	-	242.286.648
Các khoản khác	17.942.000	-
	185.662.273	242.286.648

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại CCDC đã qua sử dụng	144.993.000	-
Các khoản bị phạt	-	7.000.000
Các khoản khác	25.669.273	84.228.665
	170.662.273	91.228.665

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	449.221.916	2.795.873.966
Các khoản điều chỉnh tăng	-	67.000.000
- Chi phí không hợp lệ	-	67.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	449.221.916	2.862.873.966
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	89.844.383	572.574.793
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	204.667.057	(22.576.128)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(472.574.793)	(345.331.608)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(178.063.353)	204.667.057

30 . LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	359.377.533	2.223.299.173
Các khoản điều chỉnh:	(100.766.646)	(481.450.478)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành</i>	(100.766.646)	(481.450.478)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	258.610.887	1.741.848.695
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.309.908	2.309.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	112	754

Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu, do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định có giá trị bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.606.332.667	2.759.040.829
Chi phí nhân công	21.926.457.408	169.620.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	827.106.156	247.096.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.134.696.912	-
Chi phí khác bằng tiền	993.896.074	1.316.924.464
	71.488.489.217	4.492.682.588

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	Công ty cùng tập đoàn

- Công ty Thành An 141 - Chi nhánh Tổng Công ty Thành An Công ty cùng tập đoàn
 Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		-	159.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An	Công ty cùng tập đoàn	-	159.500.000
Phí thương hiệu		469.783.737	-
- Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	469.783.737	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng		119.720.201	119.720.201
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh bất động sản Thành An 171	Công ty cùng tập đoàn	119.720.201	119.720.201
Phải thu nội bộ		3.922.663.430	3.922.663.430
- Xí nghiệp 35 cũ	Đơn vị trực thuộc	3.922.663.430	3.922.663.430
Phải thu ngắn hạn khác		4.210.554.659	4.210.554.659
- Công ty Thành An 141 - Chi nhánh Tổng Công ty Thành An	Công ty cùng tập đoàn	4.210.554.659	4.210.554.659
Phải trả cho người bán		5.589.505.058	5.649.505.058
- Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	1.358.365.638	1.358.365.638
- Công ty Thành An 195 - Tổng Công ty Thành An	Công ty cùng tập đoàn	3.971.139.420	4.031.139.420
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh bất động sản Thành An 171	Công ty cùng tập đoàn	260.000.000	260.000.000
Phải trả khác		6.551.571.075	5.854.367.534
- Tổng Công ty Thành An - Phí thương hiệu phải trả	Công ty mẹ	4.637.091.508	4.167.307.771
- Tổng Công ty Thành An - Cổ tức phải trả	Công ty mẹ	1.914.479.567	1.687.059.763
Phải trả nội bộ		415.130.146	415.130.146
- Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	415.130.146	415.130.146

Lương, thưởng và thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát				
STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1	Ông Đỗ Quang Thiệp	Chủ tịch HĐQT	81.455.152	155.367.000
2	Ông Nguyễn Đình Hiến <i>(Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)</i>	Thành viên HĐQT	3.272.000	-
3	Ông Nguyễn Xuân Thái <i>(Miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 28/04/2023)</i>	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	33.146.800	198.817.200
4	Ông Phạm Tiến Long <i>(Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)</i>	Thành viên HĐQT	3.272.000	-
5	Ông Nguyễn Đức Hồng <i>(Miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 28/04/2023, miễn nhiệm Giám đốc ngày 10/05/2023)</i>	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	33.336.800	200.417.200
6	Bà Trần Thị Thanh Phương <i>(Bổ nhiệm ngày 10/10/2023)</i>	Thành viên HĐQT	1.227.000	-
7	Bà Nguyễn Thị Hồng Vân <i>(Miễn nhiệm ngày 10/08/2023)</i>	Thành viên HĐQT	83.764.800	132.544.800
8	Ông Trịnh Việt Cường <i>(Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 28/04/2023, bổ nhiệm Giám đốc ngày 10/05/2023)</i>	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	49.725.000	-
9	Ông Vũ Kiên Cường <i>(Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)</i>	Thành viên HĐQT	2.106.000	4.417.200
10	Ông Nguyễn Đình Tiến <i>(Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)</i>	Trưởng BKS	3.640.000	-
11	Ông Nguyễn Hữu Pha <i>(Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)</i>	Trưởng BKS	40.000.000	118.512.100
12	Bà Nguyễn Bích Hồng <i>(Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)</i>	Thành viên BKS	3.272.000	-
13	Bà Trần Thị Kim Ngân <i>(Miễn nhiệm ngày 14/07/2023)</i>	Thành viên BKS	1.308.800	4.417.200
14	Ông Bùi Huỳnh Hiệp <i>(Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)</i>	Thành viên BKS	3.272.000	-
15	Bà Lương Thị Kim Tuyết <i>(Miễn nhiệm ngày 14/07/2023)</i>	Thành viên BKS	1.308.800	4.417.200
Tổng			344.107.152	818.909.900

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam kiểm toán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Giang Văn Quỳnh

Nguyễn Hữu Pha

Trịnh Việt Cường



Số: 106 /CTCP-TC386

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2024

V/v: Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên
báo cáo tài chính năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hà Nội
- Quý cổ đông Công ty CPĐT & XL Thành An 386

Căn cứ vào Báo cáo kiểm toán độc lập số 66/2024/ASCO/BCKT của Công ty TNHH hãng kiểm toán và định giá ASCO ngày 30/3/2024 về việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty CP Đầu tư và xây lắp Thành An 386.

Công ty CP Đầu tư và xây lắp Thành An 386 xin được báo cáo và giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong Báo cáo kiểm toán tài chính năm 2023 như sau:

1. Đối với các khoản nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2023 chưa đối chiếu lần lượt là 8,896 tỷ VND và 71,219 tỷ VND.

Số liệu trên là các khoản phải thu, phải trả của các Chủ đầu tư và đối tác của Công ty. Tại thời điểm Công ty kiểm toán ASCO thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính thì Công ty chưa xuất trình được các văn bản đối chiếu công nợ với các Chủ đầu tư và đối tác (mặc dù Công ty đã lập văn bản gửi đến các Chủ đầu tư và đối tác). Do vậy, Công ty kiểm toán ASCO mới có ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo kiểm toán. Hiện doanh nghiệp đang tiếp tục thực hiện các thủ tục đối chiếu xác nhận và gửi cho Công ty kiểm toán khi nhận được kết quả đối chiếu.

2. Đối với khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và dư chi phí dở dang từ các năm trước và chi phí trả trước với số tiền lần lượt là 66,795 tỷ VND, 37,159 tỷ VND và 10,926 tỷ VND.

- Mặc dù khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán nhưng theo đánh giá của Công ty và thực tế thanh toán thì đối với các khoản công nợ phải thu quá hạn vẫn có khả năng thu hồi được. Hiện doanh nghiệp đang tiếp tục cùng với các cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thu hồi công nợ.

- Đối với các khoản chi phí dở dang còn dư từ năm trước thì theo thực tế công tác thanh quyết toán công trình thì Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các Chủ đầu tư cũng như các đối tác để thanh quyết toán công trình.



- Đối với các khoản chi phí trả trước tồn đọng thì đơn vị đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền cũng như các cá nhân liên quan để phân bổ, phần còn lại đã có nguồn để có thể bù đắp.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty CP Đầu tư và xây lắp Thành An 386 về ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong Báo cáo tài chính năm 2023 với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT;
- Lưu: VT, TC, TCHC, P07b. *h*

GIÁM ĐỐC


Trịnh Việt Cường

